

**CÔNG TY TNHH GIANG SƠN BẮC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIANG SƠN BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIANG SON BAC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: GIANG SON BAC CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110376661

**3. Ngày thành lập:** 05/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 52 phố Hàng Bún, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0926984444

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                            | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                              | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                  | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                                                             | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                                                              | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                             | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                                                          | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đầu giá) | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                               | 4620     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu:<br>hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tín ngưỡng khác                                                                                                                                                                                                                                          | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn đá grantit, đá hoa cương Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 31. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 32. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2013        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2220        |
| 34. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2399        |
| 35. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2410        |
| 36. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2420(Chính) |
| 37. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2431        |
| 38. | Đúc kim loại màu<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2432        |
| 39. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2511        |
| 40. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2512        |
| 41. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2513        |
| 42. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2591        |
| 43. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2592        |
| 44. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2593        |
| 45. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huân chương, huy hiệu)                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2599        |
| 46. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách                                                                   | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 47. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                    | 4933 |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                    | 5225 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics<br>Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan<br>(trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không) | 5229 |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                             | 5510 |
| 53. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                         | 5590 |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                      | 5610 |
| 55. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 56. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                       | 5629 |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                               | 5630 |
| 58. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                              | 7721 |
| 59. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                   | 7722 |
| 60. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                             | 7730 |
| 62. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                             | 7911 |
| 63. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 64. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7990 |
| 65. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                    | 3320 |
| 66. | Thu gom rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                                                                | 3811 |

|     |                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Thu gom rác thải độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)                 | 3812 |
| 68. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 3821 |
| 69. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)       | 3822 |
| 70. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                       | 3830 |
| 71. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                     | 3900 |
| 72. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                     | 4101 |
| 73. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                               | 4102 |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                         | 4211 |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                          | 4212 |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                              | 4221 |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                   | 4222 |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                    | 4223 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                     | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                              | 4291 |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                       | 4292 |
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                 | 4293 |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                            | 4299 |
| 84. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                 | 4311 |
| 85. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                   | 4312 |
| 86. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                 | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                        | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI MINH HOÀNG  | Việt Nam  | Số 24B đường Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.500.000.000         | 50,000    | 001091006889                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN NGỌC SƠN | Việt Nam  | Số 52 phố Hàng Bún, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam               | 4.500.000.000         | 50,000    | 001097024358                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC SƠN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *27/02/1997*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001097024358*

Ngày cấp: *25/07/2022*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 52 phố Hàng Bún, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 52 phố Hàng Bún, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội